

CORELATION BETWEEN VIETNAMESE AND CHINESE EMPHASIZED QUESTIONING ADVERBS NANDAO (难道)

Pham Minh Tam

TNU - School of Foreign Languages

ARTICLE INFO	ABSTRACT
Received: 24/6/2022	Adverb is an important constituent part of the Chinese formal word system. Adverb comes in many different types, each with its own function. What is the feature of adverb in questions using nandao (难道)? How does a formal word turn itself into an adverb? In the article, the data were collected from Beijing resource and 70 Vietnamese literary works to examine the changes of meaning, position in a sentence and pragmatic meaning of nandao in Chinese in comparison with Vietnamese. The results show that nandao has only one expression in Chinese while there are many equivalent expressions in Vietnamese. They can take different positions in a sentence to emphasize, to increase the effectiveness of expression, and to display speaker's attitude and viewpoint about something.
Revised: 30/6/2022	
Published: 30/6/2022	
KEYWORDS	
Semantics	
Usage	
Nandao	
Chinese	
Vietnamese	

PHÓ TỪ PHẢN VẤN 难道 TRONG TIẾNG HÁN TRONG TƯƠNG QUAN VỚI TIẾNG VIỆT

Phạm Minh Tâm

Trường Ngoại ngữ - ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
Ngày nhận bài: 24/6/2022	Phó từ bao gồm nhiều tiểu loại, là một bộ phận hợp thành quan trọng trong hệ thống hư từ tiếng Hán. Mỗi tiểu loại phó từ đều có chức năng riêng. Phó từ phản vấn dùng trong câu phản vấn mà tiêu biểu là 难道 nan đạo (lẽ nào/chẳng lẽ) có đặc điểm gì? Quá trình phát triển từ thực từ sang hư từ của nó như thế nào? Qua khảo sát trên ngữ liệu thu thập từ kho ngữ liệu Bắc Kinh và 70 tác phẩm văn học Việt Nam, bài viết tiến hành phân tích, đối chiếu, chỉ ra quá trình phát triển nghĩa, vị trí trong câu cũng như ý nghĩa ngữ dụng của 难道 tiếng Hán trong tương quan với tiếng Việt. Kết quả cho thấy, 难道 trong tiếng Hán chỉ có duy nhất một hình thức văn tự, nhưng trong tiếng Việt có nhiều hình thức biểu đạt tương đương. Vị trí của chúng trong câu khá linh hoạt, có tác dụng biểu thị ý nghĩa nhấn mạnh, nâng cao hiệu quả biểu đạt, thể hiện rõ nét quan điểm, thái độ của người nói với sự việc khách quan truyền tải tới người nghe.
Ngày hoàn thiện: 30/6/2022	
Ngày đăng: 30/6/2022	
TỪ KHÓA	
Ngữ nghĩa	
Cách dùng	
难道	
Tiếng Hán	
Tiếng Việt	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.6207>

Email: phamminhtam.sfl@tnu.edu.vn

1. Giới thiệu

Hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ bao gồm thực từ và hư từ. Trong đó, thực từ là những từ có nghĩa cụ thể, bao gồm danh từ, động từ, tính từ, số từ, đại từ và loại từ (tiếng Hán gọi là lượng từ). Ngược lại, hư từ là những từ có nghĩa trừu tượng, nhìn chung không độc lập làm thành phần câu, nhưng có vai trò hỗ trợ cho việc tạo câu. Hư từ trong tiếng Hán bao gồm phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ, thán từ, và từ tượng thanh. Phó từ là “những từ bổ nghĩa hoặc hạn định cho động từ và tính từ, biểu thị mức độ, phạm vi, mà không thể bổ nghĩa hoặc hạn định cho danh từ” [1, tr.333]. Phó từ tiếng Hán có thể chia thành nhiều tiểu loại, mỗi tiểu loại có chức năng riêng. Biểu thị ý nghĩa nhấn mạnh là một trong những chức năng tiêu biểu của phó từ phản vấn dùng trong câu phản vấn tiếng Hán và tiếng Việt. Có thể nói, sử dụng phó từ phản vấn một cách độc đáo có giá trị như một thủ pháp tu từ, thể hiện rõ nét quan điểm, thái độ của người nói về sự vật khách quan, nâng cao hiệu quả biểu đạt. Vì vậy, nghiên cứu phó từ phản vấn, các học giả thường gắn với câu phản vấn, từ đó thấy được ý nghĩa ngữ dụng của phó từ phản vấn trong câu phản vấn. Phó từ 难道 *nan dao* là một ví dụ tiêu biểu trong hàng chục phó từ phản vấn thường gặp trong giao tiếp tiếng Hán, tương đương với phó từ “lẽ nào/ chẳng lẽ” trong câu phản vấn tiếng Việt.

Về thành quả nghiên cứu phó từ phản vấn và câu phản vấn, có thể đề cập đến những công trình tiêu biểu như Vương Lực [2], tác giả đã dựa theo đặc điểm phân bố trong câu để chia những từ có chức năng biểu thị ngữ khí tiếng Hán thành hai loại: trợ từ ngữ khí và phó từ ngữ khí. Những năm 90 của thế kỷ 20, nghiên cứu về câu phản vấn đã đạt được những thành quả đáng trân trọng, chẳng hạn như Thiệu Kính Mẫn [3]; cuốn sách đã dành một phần nội dung bàn về đặc điểm và vai trò, đặc biệt là chức năng của câu phản vấn trong hệ thống câu nghi vấn tiếng Hán hiện đại. Chu Hiểu Á [4] nghiên cứu mô hình câu tiếng Hán hiện đại, trong đó, câu phản vấn được tác giả bàn luận đến như một trong những nội dung trọng điểm. Nghiên cứu chuyên sâu về một phương diện nào đó của câu phản vấn, phải kể đến một số bài viết như Thường Ngọc Chung với bài *Phân tích hàm nghĩa ngữ dụng của câu phản vấn* [5], Đồng Phó Lan với bài *Bàn về câu phản vấn và vấn đề dạy học câu phản vấn* [6]. Tôn Cúc Phần [7] đã phân tích quá trình ngữ pháp hóa của 难道 từ văn ngôn sang tiếng Hán hiện đại, đồng thời khẳng định tính chất của nó vốn là một cụm từ, trải qua quá trình sử dụng đã trở thành phó từ song âm tiết dùng trong câu phản vấn. Dương Vạn Bình [8] đã đi sâu phân tích, làm sáng tỏ chức năng phủ định hai tầng của đại từ phủ định “莫” và phó từ phủ định “非”, từ đó phát triển thành phó từ phủ định song âm tiết “莫非”. Gần đây, Chu Hiểu Quân [9] chọn nhóm phó từ phản vấn loại “何” để tiến hành phân tích dưới góc độ đối chiếu so sánh, chỉ ra những tương đồng và khác biệt giữa các thành viên của nhóm phó từ dùng trong câu phản vấn này. Các nghiên cứu trên đây chủ yếu tập trung vào phương diện đặc trưng ngữ nghĩa ẩn sau hình thức cấu trúc của câu, khiến độc giả có thể liên hệ với câu nghi vấn thông thường và các cách biểu đạt tương đương không thuộc dạng phản vấn, từ đó, thấy được ưu thế của phương thức biểu đạt này.

Ở Việt Nam, các nhà ngôn ngữ học nhìn chung chỉ tập trung vào nghiên cứu tình thái từ, còn gọi là tiểu từ tình thái trong tiếng Việt dưới góc nhìn vĩ mô. Nghiên cứu đối chiếu Hán Việt từ phương diện từ phản vấn và câu phản vấn chưa nhiều. Đáng lưu ý là luận văn thạc sĩ của Hoàng Lan Chi [10], tác giả đã gắn kết lí luận với khảo sát thực tế, phân tích đặc điểm của từng loại câu nghi vấn có chứa “谁”, “哪”, “什么” trong tương quan với câu trần thuật, trên cơ sở đó, chỉ ra những trở ngại và cách khắc phục, nhằm nâng cao hiệu quả dạy học câu nghi vấn tiếng Hán cho người Việt Nam. Trong khuôn khổ bài viết này, trên cơ sở tiếp thu thành quả nghiên cứu của các học giả đi trước, chúng tôi tiến hành nghiên cứu, làm rõ đặc điểm của phó từ phản vấn 难道 tiếng Hán trong quan hệ với tiếng Việt, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho công tác dạy học tiếng Trung Quốc ở Việt Nam hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện bài viết này, chúng tôi vận dụng phương pháp thống kê trên ngữ liệu thu thập được từ kho ngữ liệu Bắc Kinh và 70 tác phẩm văn học Việt Nam, chủ yếu là truyện ngắn để thấy được tần số xuất hiện của phó từ phản vấn 难道 tiếng Hán và “lẽ nào/ chẳng lẽ” tiếng Việt trong tương quan với các phó từ phản vấn khác. Trên cơ sở đó, chúng tôi vận dụng phương pháp mô tả, phân tích, đối chiếu, thông qua phân tích một số ví dụ tiêu biểu nhằm làm sáng tỏ đặc điểm của phó từ phản vấn này trên các phương diện như quá trình chuyển hóa từ thực từ với ý nghĩa từ vựng cụ thể sang hư từ với ý nghĩa trừu tượng và ngữ nghĩa, nhất là ý nghĩa ngữ dụng cũng như vị trí trong câu phản vấn của 难道 trong tương quan với “lẽ nào”, “chẳng lẽ”, “có lẽ nào”... trong tiếng Việt.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Ngữ nghĩa của phó từ phản vấn 难道 tiếng Hán và cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt

3.1.1. Tần số xuất hiện của 难道 và “lẽ nào/ chẳng lẽ” trong tương quan với các phó từ phản vấn khác

Sau khi khảo sát tần số xuất hiện ở kho ngữ liệu Bắc Kinh, chúng tôi đã thống kê được số lần xuất hiện của 难道 trong tương quan với các phó từ phản vấn khác qua giao tiếp ngôn ngữ, cụ thể như bảng 1.

Bảng 1. Tần số xuất hiện của một số phó từ phản vấn tiếng Hán

nan đạo (难道)	mạc phi (莫非)	khải (岂)	thiên thiên (偏偏)	cứu cánh (究竟)	đáo đế (到底)	hà tăng (何曾)	hà tất (何必)	tầm ma (怎么)	hà huống (何况)
122511	15189	54227	21375	72778	151862	1466	33924	854420	22510

Từ số liệu thống kê thể hiện trên bảng 1 có thể thấy, trong 10 phó từ phản vấn chỉ có 3 từ gồm 难道 (lẽ nào/ chẳng lẽ), 到底 (rốt cuộc/ cuối cùng) và 怎么 (làm sao) đạt tới tần số sử dụng hàng trăm ngàn, trong đó tần số sử dụng của 怎么 đạt mức vượt trội, tiếp đó là 到底, phó từ 难道 đứng ở vị trí thứ 3. Có thể nói, 难道 là một trong những phó từ phản vấn được sử dụng với tần số cao trong tiếng Hán hiện đại, tương đương với “lẽ nào”, “chẳng lẽ”... trong tiếng Việt. Theo thống kê của chúng tôi, có 10 phó từ phản vấn xuất hiện trong 70 tác phẩm văn học Việt Nam (chủ yếu là truyện ngắn), trong đó, “cuối cùng” tương đương với “rốt cuộc”; “lẽ nào” tương đương với “chẳng lẽ”, do đó, chúng tôi ghép mỗi cặp vào một cột. Tần số xuất hiện của “lẽ nào/ chẳng lẽ” cũng đứng ở vị trí thứ 3, sau “không hề” và “làm sao”. Điều đó chứng tỏ tần số sử dụng của ba phó từ phản vấn 难道, 到底, 怎么 trong tiếng Hán và “lẽ nào/ chẳng lẽ”, “không hề”, “sao/ làm sao” trong tiếng Việt là nhiều nhất. Kết quả khảo sát cụ thể như bảng 2:

Bảng 2. Tần số xuất hiện của phó từ phản vấn trong 70 tác phẩm văn học Việt Nam

Thảo nào	Cuối cùng (rốt cuộc)	Không hề	Hay là	Vấn cứ	Làm sao	Lẽ nào (chẳng lẽ)	Huống chi
33	70	99	75	74	251	85	48

3.1.2. Quá trình hình thành và phát triển nghĩa của 难道 trong tương quan với tiếng Việt

Như chúng ta đã biết, từ vựng tiếng Hán cổ đại chủ yếu là đơn âm tiết. Trong quá trình phát triển thành tiếng Hán hiện đại ngày nay, đại đa số từ đơn âm tiết chuyển hóa thành đa âm tiết, từ song âm tiết chiếm ưu thế. Tiêu biểu là 难道 nan đạo, 难道 trong văn ngôn là một cụm từ gồm tính từ đơn âm tiết 难 nan (khó) kết hợp với động từ 道 đạo (nói) tạo thành cụm trạng trung, nghĩa là “khó nói”. Ví dụ:

(1) 古人去已久，此理今难道。（Tào quá Lâm Hoài – Đào Hàn）

Câu thơ cổ nhân khứ dĩ cửu, thử lý kim nan đạo trên đây nghĩa là “người xưa đi đã lâu, lẽ này nay khó nói” trích trong bài *Tào quá Lâm Hoài* của Đào Hàn. 难道 trong ngữ cảnh này vẫn là một cụm từ, trong đó tính từ 难 nan (khó) trực tiếp bổ nghĩa cho động từ 道 đạo (nói). Trong quá

trình sử dụng, 难道 dần dần gắn kết thành một từ song âm tiết, nghĩa từ vựng ban đầu mờ dần, trở thành phó từ ngữ khí “dùng trong câu nghi vấn, làm tăng thêm ngữ khí phản vấn” (李葆嘉、唐志超 [1]. Như vậy, 难道 vốn biểu thị ngữ khí suy đoán, phát triển thành nghĩa mới chủ yếu biểu thị phản vấn (hỏi ngược trở lại). Trong thực tế giao tiếp, 难道 thường kết hợp với ngữ khí từ 吗 ma (phải không) hoặc 么/ 不成, tạo thành cấu trúc câu phản vấn 难道…… 吗/ 么/不成, tương đương với “Lẽ nào…… chẳng/ ư?” trong tiếng Việt. Vai trò của cấu trúc phản vấn này thể hiện ở chỗ khiến cho ngữ nghĩa khẳng định vốn có trở thành phủ định và ngược lại, phủ định lại trở thành khẳng định, bởi vì cấu trúc phản vấn đã tương đương với một dạng phủ định. Ý nghĩa ngữ dụng của cấu trúc phản vấn là ở chỗ, ngữ khí khẳng định hoặc phủ định được thể hiện rõ nét, hiệu quả truyền đạt thông tin hơn hẳn so với sử dụng cách biểu đạt thông thường, không có sự hiện diện của từ phản vấn, đồng thời, thái độ, quan điểm chủ quan của người nói được bộc lộ, tác động mạnh mẽ đến người nghe. 难道 có vai trò làm nổi rõ ngữ khí phản vấn của câu, cuối câu thường xuất hiện ngữ khí từ 吗, 么 hoặc 不成 bắt thành. Từ xuất phát điểm là một cấu trúc trạng – trung, trong đó, động từ 道 (nói) làm động từ chính trong vị ngữ của toàn câu, khiến cho tâm điểm nội dung trong câu mà người ta quan tâm chính là “sự việc khó nói” (难道的情况). 难道 với vai trò là phó từ phản vấn dùng trong câu phản vấn, nó không chỉ bổ nghĩa cho một từ mà thường bổ nghĩa cho cả cụm từ biểu thị một ý nghĩa hoàn chỉnh đứng sau nó. Như vậy, 难道 trong tiếng Hán cũng như “lẽ nào/ chẳng lẽ” trong tiếng Việt đều xuất phát từ thực từ có ý nghĩa từ vựng cụ thể, chuyển hóa thành phó từ ngữ khí dùng trong câu phản vấn.

3.2. Vị trí và ý nghĩa ngữ dụng của 难道 trong câu phản vấn tiếng Hán trong tương quan với tiếng Việt

Vị trí của phó từ phản vấn 难道 trong tiếng Hán hiện đại khá linh hoạt, có thể đứng ở đầu câu, cũng có thể đứng sau chủ ngữ hoặc giữa hai phân câu của một câu phức. Ví dụ:

(2) 难道女人有了家, 生完了孩子, 就该关在屋子里, 任自己的理想泯灭吗? (Lẽ nào phụ nữ xây dựng gia đình, sinh con xong thì phải bó mình ở nhà, mặc cho lí tưởng của mình bị vùi chôn?) (Phân xét nhu đạo - Dương Kiến Hoa, Vương Văn Đào)

(3) 我真不明白, 难道刘叔叔不知道丁乐出事? (Tôi thật không hiểu, lẽ nào chú Lưu không biết Đinh Lạc xảy ra chuyện ư?) (Sinh nhật của em trai – Trương Vĩ Cương)

(4) 这些难道不是一种简单的推理能力吗? (Những điều này lẽ nào không phải là một khả năng suy lí đơn giản hay sao?) (Tôi bàn về vấn đề triết học có hệ thống hay không - Đoàn Cảnh Liên).

Những ví dụ trên cho thấy, 难道 có thể đứng ở đầu câu (ví dụ 2), cũng có thể đứng ở sau chủ ngữ (ví dụ 4) hoặc đứng sau phân câu thứ nhất, trước phân câu thứ 2 (ví dụ 3). Dạng thức ngữ pháp sau 难道 có thể là khẳng định (ví dụ 2), cũng có thể là phủ định (ví dụ 3, 4). Đối tượng mà 难道 bổ nghĩa là cả thành phần nằm trong cấu trúc “难道…… 吗”. Do tác động của cấu trúc câu phản vấn này mà nội dung ví dụ 2 cần truyền đạt ở dạng phủ định, nói đúng hơn, đó là sự thể hiện thái độ của người nói: phản đối mạnh mẽ quan điểm cho rằng, phụ nữ lấy chồng, sinh con rồi trở thành người nội trợ, bỏ hết mọi mơ ước, lí tưởng theo đòi sự nghiệp. Trong ví dụ 3 và 4, thành phần mà 难道 bổ nghĩa vốn thuộc dạng phủ định, do tác động của hình thức phản vấn lại trở thành dạng khẳng định: Chú Lưu nhất định biết Đinh Lạc xảy ra chuyện chẳng lành; Những điều này chính phải là một khả năng suy lí đơn giản. Tuy nhiên, so sánh sắc thái biểu cảm của hai cách biểu đạt, rõ ràng rằng, khi sử dụng câu phản vấn, ý nghĩa phủ định hoặc khẳng định càng nổi bật, thái độ, quan điểm, sự phán đoán của người nói càng rõ nét, trong đó, 难道 đã không còn mang nghĩa từ vựng vốn có là “khó nói” nữa, mà là một phó từ phản vấn với vai trò là tăng cường ngữ khí phản vấn của câu mà thôi.

Căn cứ ngữ liệu trong Kho ngữ liệu Bắc Kinh, chúng tôi tổng kết thành 7 hình thức phân bố trong câu của 难道, cụ thể như sau:

Thứ nhất, 难道 + chủ ngữ + vị ngữ. Chẳng hạn như:

(5) 难道他还没有入睡? (Hoa điệp – Hùng Thế Kiệt)

Thứ hai, 难道 + vị ngữ (khuyết chủ ngữ). Ví dụ:

(6) 难道能故意把的生命当儿戏? (Bi kịch “tự do” của hai bên – Tăng Âu Khiết, Lí Lập).

Thứ ba, 难道 + chủ ngữ + vị ngữ (吗、么、不成?). Ví dụ:

(7) 难道土地本身就不存在问题吗? (Một nông dân thời đại mới – Vương Anh Kỳ)

Thứ tư, 难道 + vị ngữ + (吗、么、不成?). Ví dụ:

(8) 这难道是梦吗? (Câu đố phức hợp dị thể - Văn Thạc)

Thứ năm, Phân câu 1 + 难道 + phân câu 2. Ví dụ:

(9) 我想, 难道我来这里就整天晕得躺在哪儿吗? (Báo Thanh niên Trung Quốc)

Thứ sáu, 难道 đứng độc lập ở đầu câu, phía sau có dấu phẩy (.). Ví dụ:

(10) 难道, 你就不能推敲一下, 你的资料来源的可靠值有多少? (Hãy mở mắt ra – Trương Hân Sinh).

Thứ 7, 难道 đứng ở cuối câu. Ví dụ:

(11) (愣住了: Ngần người ra và nói) 高翔, 难道—— (Câu chuyện sưu tập tem – Giả Khôi Xuân, Ngu Triết Kiệt) .

Trong 7 tiểu loại kể trên, đáng lưu ý là hai tiểu loại 6 và 7. Với tiểu loại thứ 6, dấu phẩy sau 难道 hoàn toàn có thể lược bỏ, nghĩa của câu hầu như không đổi. Tuy nhiên, có thêm dấu phẩy biểu thị ngừng ngắt, thể hiện hàm ý nội dung người nói nêu ra phía sau đã được cân nhắc, suy nghĩ, trên tinh thần suy nghĩa kỹ rồi mới nói, đúng như ý nghĩa từ vựng vốn có của 难道 (nan đạo: khó nói). Với tiểu loại thứ 7, rõ ràng là sau 难道 là sự tình lược, người nói hoặc là không muốn nói, khó nói, hoặc là dành không gian cho người nghe/ người đọc suy nghĩ và lĩnh hội. Ví dụ:

(12) 难道还要我马而立办酒席! (Vi tường - Lục Văn Phú) (Lẽ nào lại bắt tôi phải lập tức tổ chức tiệc cưới!)

Ví dụ (12) với ý nghĩa nhấn mạnh “tôi tổ chức tiệc cưới ngay là việc rất cần làm”. Tuy nhiên, so với sử dụng dạng câu khẳng định thông thường thì câu có sự hiện diện của phó từ nghi vấn 难道 lại có thêm sự hỗ trợ của dấu chấm than thì ngữ khí càng mạnh, vai trò của 难道 càng được thể hiện rõ nét.

Từ những phân tích trên có thể thấy, 难道 trong tiếng Hán hiện đại được sử dụng chủ yếu trong câu phản vấn, dù đứng ở vị trí đầu câu, sau chủ ngữ, giữa câu hay cuối câu thì phó từ này cũng thể hiện ngữ khí phản vấn và chức năng ngữ dụng, khác biệt về chất so với câu không sử dụng phó từ phản vấn.

Phó từ phản vấn 难道 tương đương với “lẽ nào”, “chẳng lẽ”, “có lẽ nào”... trong tiếng Việt. Xét trong tương quan giữa tiếng Hán và tiếng Việt, có thể thấy rằng, điểm giống nhau thể hiện ở chỗ các phó từ phản vấn này đều vốn là cụm từ có ý nghĩa từ vựng, trải qua quá trình sử dụng dần dần mất đi nghĩa từ vựng ban đầu và trở thành hư từ dùng trong câu phản vấn mang ý nghĩa ngữ pháp là chủ yếu. Điểm khác nhau cơ bản về mặt hình thức thể hiện ở chỗ, 难道 (khó nói) tồn tại dưới dạng khẳng định, “lẽ nào/ có lẽ nào” có chứa thành tố là đại từ nghi vấn “nào” (哪/何), “chẳng lẽ/ không có lẽ” tồn tại dưới dạng phủ định, có chứa thành tố phủ định “chẳng/ không” (不). Câu phản vấn có chứa những từ này đều tương đương với một lần phủ định, khiến cho dạng khẳng định hàm chứa trong câu trở thành phủ định và ngược lại, dạng phủ định lại trở thành khẳng định với ngữ khí nhấn mạnh.

Trong tiếng Việt, vị trí của “lẽ nào” trong câu cũng giống như 难道 trong tiếng Hán, đều rất linh hoạt, có thể đứng ở đầu câu, sau chủ ngữ, giữa câu hoặc cuối câu. Tuy nhiên, với mỗi vị trí khác nhau thì điểm nhấn ngữ nghĩa trong câu cũng khác nhau. Ví dụ:

(13) Tôi nói như vậy là vì tôi sao?

Câu này có nghĩa là “Tôi nói vậy là vì tôi hay sao?”

Tương đương với cách biểu đạt này, còn có hai dạng câu sau:

(13.a) Lẽ nào tôi nói như vậy là vì tôi hay sao?

(13.b) Tôi nói như vậy lẽ nào là vì tôi hay sao?

Cả hai cách biểu đạt (13.a) và (13.b) này đều có nghĩa là “Tôi nói vậy không phải là vì bản thân tôi”. Tuy nhiên, vị trí của phó từ phản vấn “lẽ nào” được đặt ở vị trí khác nhau, với câu 13a, “lẽ nào” đứng ở đầu câu, điểm nhấn của câu là “không thể cho rằng, tôi nói như vậy là vì cá nhân tôi”. Trong câu 13b, “lẽ nào” đứng ở giữa hai bộ phận vị ngữ “nói như vậy” và “là vì tôi”, điểm nhấn ở chỗ “không phải vì tôi”, mà là “vì anh”. Hàm ý của câu để cho người nghe tự lĩnh hội, không nói ra một cách trực diện. Ý nghĩa ngữ dụng và hiệu quả truyền đạt thông tin được thể hiện trong hình thức phản vấn của câu.

Đi sâu khảo sát vị trí của “lẽ nào” trong câu phản vấn tiếng Việt, chúng tôi rút ra các dạng thức như sau:

Thứ nhất là, “Lẽ nào”+ Ngữ Danh từ (NP) + Ngữ Động từ (VP) + chữ / sao? Ví dụ:

(14) Lẽ nào chúng ta đã giúp anh ta vô ích hay sao?

(15) Lẽ nào bạn lừa dối tôi nhiều lần rồi hay sao?

Trong câu (14), sau “lẽ nào” là cấu trúc “NP +VP”, thông điệp mà người nói muốn truyền đạt trong câu này là “Chúng ta không nên giúp anh ta”. Câu (15) mang hàm ý “Tôi không nên tin bạn”, câu này thực chất là mang ý nghĩa phủ định. Sự xuất hiện của “lẽ nào” càng khiến cho diễn biến của sự việc cũng như thái độ của người nói càng trở nên hợp tình hợp lý, có tính logic, toát lên ý nghĩa phản vấn, chất vấn và đích cuối cùng là phủ định. Ví dụ sau đây thuộc dạng khẳng định, thể hiện quan điểm của người nói.

(16) Chúng ta không nên nhường chỗ cho người già.

Trên nền câu nói này, chúng ta có thể chuyển hóa thành:

(16.a) Chúng ta không nên nhường chỗ cho người già phải không?

(16.b) Lẽ nào chúng ta không nên nhường chỗ cho người già hay sao?

Câu (16.a) thuộc dạng câu hỏi thông thường, cần có hồi đáp của người nghe [nên hay không nên]. Tuy nhiên, chỉ cần sự hiện diện của “lẽ nào”, câu (16.b) đã chuyển hóa thành câu phản vấn với ý nghĩa “Chúng ta cần nhường chỗ cho người già”.

Thứ hai là, A, NP + “Lẽ nào”+ VP + chữ / sao? Ví dụ :

(17) Anh nhìn lại tôi kĩ đi, lẽ nào đến tôi cũng không nhận ra?

(18) Có thể ở đây làm những việc tôi thích, tôi đam mê lẽ nào không đáng để anh tôn trọng?

Quan sát hai câu trên có thể thấy, khi phó từ phản vấn “lẽ nào” đứng ở trước động từ thường phát sinh quan hệ với VP, thuộc về quy luật của quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ mang tính tình thái. Do đó, ngữ nghĩa của hai câu này đều nhấn mạnh sự phủ định. Nhìn chung, để hình thành được cách biểu đạt này, đòi hỏi hai bên tham gia giao tiếp phải có bối cảnh ngôn ngữ chung và bối cảnh này đều được hai bên cho rằng đúng đắn và phù hợp với thực tế khách quan. Với tiền đề khẳng định sự dự đoán, người nói tiên hành phủ định VP nảy sinh đối với NP. Mặc dù vậy, người nói có khi không cần đề cập đến bối cảnh này cũng không ảnh hưởng đến ý nghĩa của câu. Lúc đó, người nghe/ đọc sẽ căn cứ vào ngữ cảnh để lĩnh hội thông tin mà người nói/ viết cần truyền đạt.

Thứ ba là, (A) , “Lẽ nào” B + chữ / sao? Ví dụ:

(19) Anh viết nhiều sách như thế, lẽ nào cũng không được cho là có học vấn hay sao?

(20) Kết quả nghiên cứu xuất sắc như thế, lẽ nào lại không được mọi người ghi nhận?

Trong hai ví dụ trên, (A) “Anh viết nhiều sách như thế” và “Kết quả nghiên cứu xuất sắc như thế” được coi là bối cảnh tri thức ngôn ngữ mà hai bên tham gia giao tiếp đều có, chỉ trong hoàn cảnh B hoàn toàn trái ngược với điều kiện A thì khi đó xuất hiện “lẽ nào với vai trò là tiêu chí chất vấn, phủ định B, hoặc bản thân B là một sự kiện hoàn toàn trái ngược với lẽ thường và logic trong mối quan hệ giữa các sự việc thì mới trực tiếp dùng “lẽ nào” để tiên hành phủ định hay chất vấn thêm.

Thứ tư là, “Lẽ nào” A, B + chứ / sao? Ví dụ:

(21) Tôi năm nay cũng 80 tuổi rồi, lẽ nào những khổ đau của cuộc đời, tôi còn chưa từng trải qua sao?

(22) Bỏ tôi lẽ nào không muốn tôi vào công ty đó làm, mà lại muốn tôi ở nhà ăn bám?

Trong hai ví dụ trên, “Lẽ nào” đặt ở phân câu thứ nhất, chủ yếu để nhấn mạnh nghĩa phản vấn, câu B phía sau có vai trò bổ sung và phát triển sự thực trình bày ở câu A. Trong giao tiếp tiếng Việt, dạng câu này rất phổ biến, có giá trị tăng cường ngữ khí phủ định của câu. Điểm nhấn của “lẽ nào” bao gồm “A ‘Tôi năm nay cũng 80 tuổi rồi’; ‘Bỏ tôi’, B ‘những khổ đau của cuộc đời, tôi còn chưa từng trải qua sao?’ và ‘không muốn tôi vào công ty đó làm, mà lại muốn tôi ở nhà ăn bám’”.

Từ những ví dụ trên, có thể thấy, ngữ nghĩa và cách dùng (nhất là vị trí trong câu) của phó từ phản vấn “lẽ nào” trong tiếng Việt về cơ bản giống như 难道 trong tiếng Hán. Tuy nhiên, với tiếng Hán, 难道 chỉ có một hình thức văn tự duy nhất, trong thực tế giao tiếp, 难道 và 岂 khởi (há/ há nào) là từ gần nghĩa, có khi có thể thay thế cho nhau. Trong tiếng Việt có nhiều hình thức biểu đạt tương đương với 难道, ngoài “lẽ nào”, “chẳng lẽ” ra, còn có “có lẽ nào”, thậm chí là “há nào” v.v...

4. Kết luận

Trong tiếng Hán hiện đại, 难道 là một phó từ phản vấn sử dụng trong câu phản vấn với tần số tương đối lớn, có giá trị nhấn mạnh, tăng cường ngữ khí của câu, làm nổi bật thái độ, quan điểm, sự phán đoán của người nói đối với sự vật hiện tượng khách quan. 难道 trong tiếng Hán tương đương với “lẽ nào”, “chẳng lẽ” trong tiếng Việt, cả ba đều có nguồn gốc là cụm từ có nghĩa từ vựng cụ thể, trải qua quá trình sử dụng, ý nghĩa từ vựng thực thụ đã mờ dần, giúp chúng trở thành phó từ phản vấn. Vị trí của các phó từ phản vấn này trong câu khá linh hoạt, với mỗi vị trí khác nhau, điểm nhấn trong câu cũng khác nhau. Cuối câu phản vấn có chứa những phó từ này thường là ngữ khí từ “吗”, “么”, “不成” (đối với tiếng Hán) và “chứ”, “sao”, “ư” (đối với tiếng Việt), phối hợp với dấu chấm hỏi (?), đôi khi là dấu chấm câu hoặc chấm than (!), làm tăng thêm ý nghĩa nhấn mạnh và giá trị biểu cảm của câu. Về hình thức, câu phản vấn có chứa những phó từ phản vấn này là câu hỏi nhưng không cần trả lời, nó chỉ có vai trò nhấn mạnh, thể hiện thái độ, quan điểm, dự đoán của người nói một cách dứt khoát. Có thể nói, ý nghĩa ngữ dụng của các phó từ phản vấn này thể hiện ở khả năng làm tăng thêm hiệu quả truyền đạt thông tin, hơn hẳn so với cách biểu đạt tương đương nhưng không phải dạng câu phản vấn. Sử dụng các phó từ phản vấn này một cách đặc địa chính là một trong những biểu hiện của chiến lược giao tiếp tiếng Hán và tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] B. G. Ly, *Modern Norm Mandarin Chinese Dictionary*. Cat Lam University Publishing House, 2001.
- [2] L. Vuong, *Chinese Modern Grammar*. People Education Publishing House, 1943.
- [3] K. M. Thieu, *A research on Chinese Interrogative*. Dong Hoa Pedagogy University Publishing House, 1996.
- [4] H. A. Chu, *A study on the rules of modern Chinese sentence*. Beijing University Publishing House, 2001.
- [5] N. T. Thuong, “An analysis on implication in interview questions,” *Study Chinese*, vol. 5, no. 5, pp. 12-16, 1992.
- [6] P. L. Dong, “A research on teaching and learning “Emphasized sentences”,” *Thu Do University of Education Journal*, Social Science Publishing House, vol. 5, pp. 102-105, 2002.
- [7] C. P. Ton, “Forming adverbs of toughness,” *Journal of Researching and Teaching Languages*, vol. 4, no. 4, pp. 48-53, 2007.
- [8] V. B. Duong, “Function and Develompents of “Mac phi”,” *Study Chinese*, vol. 12, no. 12, pp. 30-36, 2008.
- [9] H. Q. Chu, “An analysis on contrasting “Ha co”,” *Ho Nam University of Education Journal*, vol. 3, no. 3, pp. 133-134, 2014.
- [10] L. C. Hoang, “A study on the strategies of teaching and learning interrogative pronouns in “emphasized sentences” with examples of “Who”, “Which”, “What”,” Master Thesis, University of Languages and International Study, Vietnam National University, 2012.